

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

-----□ □-----

DƯƠNG ĐỨC TRUNG

**NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC
TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

THÁI NGUYÊN - 2026

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

-----□ □-----

DƯƠNG ĐỨC TRUNG

**NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC
TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG**

NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

MÃ SỐ: 9310110

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THÀNH VŨ

THÁI NGUYÊN - 2026

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
1	CB-SEM	Mô hình phương trình cấu trúc dựa trên hiệp phương sai
2	CFA	Phân tích nhân tố khẳng định
3	CMB	Sai lệch phương pháp chung
4	DN	Doanh nghiệp
5	EFA	Phân tích nhân tố khám phá
6	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
7	KCN	Khu công nghiệp
8	SEM	Mô hình phương trình cấu trúc

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, chuyển đổi số và yêu cầu phát triển xanh, FDI tiếp tục có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu, đổi mới công nghệ và hội nhập. Tuy nhiên, tiêu chí lựa chọn địa điểm đầu tư ngày càng chuyển từ lợi thế chi phí thấp sang chất lượng thể chế, hạ tầng - logistics, nguồn nhân lực, khả năng liên kết chuỗi, môi trường kinh doanh và các điều kiện duy trì hoạt động dài hạn.

Khu vực Hải Dương có lợi thế về vị trí, kết nối công nghiệp và khả năng tiếp cận hệ thống cảng biển - logistics của Hải Phòng. FDI đã đóng góp đáng kể vào sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, việc làm và nguồn thu, nhưng vẫn tồn tại những hạn chế về công nghiệp hỗ trợ, liên kết với doanh nghiệp trong nước, giá trị gia tăng nội địa, chất lượng lao động và một số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, địa bàn khảo sát thuộc thành phố Hải Phòng. Bối cảnh mới mở ra cơ hội tăng cường liên kết về hạ tầng, logistics, công nghiệp hỗ trợ và thị trường lao động, đồng thời đặt ra yêu cầu hoàn thiện công tác quản lý và chính sách thu hút FDI theo hướng chất lượng, hiệu quả và bền vững hơn. Vì vậy, nghiên cứu các yếu tố tạo nên mức độ hấp dẫn đầu tư tại khu vực Hải Dương có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Nhận diện, đánh giá và kiểm định mức độ tác động của các yếu tố thuộc môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương đến mức độ hấp dẫn đầu tư đối với doanh nghiệp FDI tại khu vực Hải Dương; trên cơ sở kết hợp kết quả nghiên cứu thực nghiệm với phân tích thực trạng và bối cảnh quản lý, đề xuất giải pháp và hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút FDI tại khu vực Hải Dương trong không gian phát triển của thành phố Hải Phòng đến năm 2030.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về thu hút FDI ở cấp địa phương, các yếu tố ảnh hưởng đến sức hấp dẫn đầu tư và nội dung quản lý kinh tế địa phương đối với hoạt động thu hút FDI.

- Phân tích và đánh giá thực trạng thu hút FDI, môi trường đầu tư và hoạt động quản lý liên quan đến thu hút FDI tại khu vực Hải Dương trong giai đoạn 2016-2024.
- Xây dựng và kiểm định mô hình nghiên cứu nhằm xác định mức độ tác động của các nhóm yếu tố thuộc môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương đến mức độ hấp dẫn đầu tư được cảm nhận bởi doanh nghiệp FDI.
- Đề xuất hệ thống giải pháp và hàm ý chính sách đến năm 2030 trên cơ sở kết quả định lượng, thực trạng địa phương và bối cảnh quản lý sau sắp xếp đơn vị hành chính.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng, được xem xét chủ yếu từ góc độ môi trường đầu tư và năng lực quản lý kinh tế địa phương. Doanh nghiệp FDI là chủ thể cung cấp thông tin đánh giá; chính quyền địa phương là chủ thể quản lý có khả năng tác động trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua thể chế, chính sách và công cụ quản lý.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung, nghiên cứu tập trung vào sáu nhóm yếu tố: cơ sở hạ tầng và logistics; chất lượng nguồn nhân lực; thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền; công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; chi phí và ưu đãi đầu tư; môi trường kinh doanh và chất lượng sống. Biến kết quả trong mô hình là mức độ hấp dẫn đầu tư được cảm nhận bởi doanh nghiệp FDI (IAT), không đồng nhất với lượng vốn hay số dự án FDI thực tế.

Về không gian, dữ liệu được thu thập trên địa bàn tỉnh Hải Dương theo địa giới hành chính tại thời điểm khảo sát; sau sắp xếp đơn vị hành chính, địa bàn này thuộc thành phố Hải Phòng. Thuật ngữ “khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng” được sử dụng để bảo đảm thống nhất giữa dữ liệu lịch sử và bối cảnh hiện hành. Về thời gian, dữ liệu thứ cấp chủ yếu thuộc giai đoạn 2016-2024; dữ liệu sơ cấp được thu thập từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2024 và xử lý trong năm 2025; giải pháp đề xuất đến năm 2030.

4. Những đóng góp của luận án

- Về lý luận: bổ sung cách tiếp cận nghiên cứu sức hấp dẫn FDI ở cấp địa phương thông qua việc vận dụng bổ trợ lý thuyết lợi thế so sánh, mô hình OLI và lý thuyết vòng đời sản phẩm để luận giải đồng thời sáu nhóm yếu tố của môi trường đầu tư.

- Về bằng chứng thực nghiệm: cung cấp bằng chứng vi mô từ 280 doanh nghiệp FDI, xác định mức độ tác động của sáu nhóm yếu tố đến mức độ hấp dẫn đầu tư được doanh nghiệp cảm nhận và kiểm định mô hình bằng CB-SEM.
- Về góc độ Quản lý kinh tế: kết nối đánh giá của doanh nghiệp với những nội dung mà chính quyền địa phương có khả năng tác động thông qua thể chế, chính sách và công cụ quản lý.
- Về ứng dụng: đề xuất hệ thống giải pháp trên cơ sở kết hợp kết quả SEM, mức đánh giá hiện tại của doanh nghiệp, những hạn chế từ thực trạng và khả năng can thiệp của cơ quan quản lý; không đồng nhất thứ tự hệ số β với thứ tự ưu tiên chính sách.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 5 chương: Chương 1 - Tổng quan tài liệu nghiên cứu; Chương 2 - Cơ sở lý luận và thực tiễn; Chương 3 - Phương pháp nghiên cứu; Chương 4 - Thực trạng và kết quả phân tích các yếu tố ảnh hưởng; Chương 5 - Giải pháp thu hút FDI tại khu vực Hải Dương, thành phố Hải Phòng.

Chương 1

TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

Chương 1 tổng quan các nghiên cứu theo các nhóm vấn đề gắn trực tiếp với mô hình luận án, gồm hạ tầng - logistics; nguồn nhân lực; thể chế và chất lượng thực thi; công nghiệp hỗ trợ - liên kết chuỗi; chi phí - ưu đãi; môi trường kinh doanh - chất lượng sống và các nghiên cứu về sức hấp dẫn đầu tư ở cấp địa phương. Tổng quan cho thấy các nghiên cứu FDI ngày càng chuyển từ cách tiếp cận chủ yếu dựa vào chi phí và quy mô thị trường sang cách tiếp cận đa chiều, chú trọng chất lượng thể chế, hệ sinh thái sản xuất và khả năng duy trì đầu tư dài hạn.

Kết quả tổng quan cho thấy mức độ tác động của các yếu tố khác nhau theo bối cảnh quốc gia và địa phương. Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp để giải thích quy mô hoặc dòng vốn FDI, trong khi bằng chứng từ đánh giá trực tiếp của doanh nghiệp về chất lượng thực thi chính sách, liên kết chuỗi, logistics và điều kiện kinh doanh ở cấp địa phương còn hạn chế. Đây là cơ sở để luận án xây dựng mô hình tích hợp và sử dụng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp FDI.

1.1. Khoảng trống nghiên cứu

- Khoảng trống về nội dung và mô hình: các yếu tố truyền thống và các điều kiện phản ánh hệ sinh thái sản xuất, liên kết chuỗi, môi trường kinh doanh và chất lượng sống chưa thường xuyên được xem xét đồng thời trong một mô hình cấp địa phương.
- Khoảng trống về dữ liệu và đo lường: nhiều nghiên cứu dựa vào dữ liệu thứ cấp, chưa phản ánh trực tiếp đánh giá của doanh nghiệp FDI về các điều kiện đầu tư mà chính quyền địa phương có khả năng tác động.
- Khoảng trống về phương pháp: bằng chứng sử dụng mô hình đo lường các cấu trúc tiềm ẩn và CB-SEM với dữ liệu doanh nghiệp FDI ở cấp địa phương còn tương đối hạn chế.
- Khoảng trống về bối cảnh: tái cấu trúc chuỗi cung ứng, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và yêu cầu nâng cao chất lượng thu hút FDI đang làm thay đổi tiêu chí lựa chọn và duy trì địa điểm đầu tư.

1.2. Định hướng nghiên cứu

Luận án xây dựng mô hình tích hợp sáu nhóm yếu tố, sử dụng dữ liệu sơ cấp từ doanh nghiệp FDI và CB-SEM để kiểm định mức độ tác động đến IAT. Kết quả định lượng được đối chiếu với phân tích thực trạng và bối cảnh quản lý nhằm tăng giá trị giải thích và làm căn cứ đề xuất giải pháp trong không gian phát triển mới của thành phố Hải Phòng.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

2.1. Khái niệm và cách tiếp cận

FDI là hình thức đầu tư quốc tế gắn với lợi ích lâu dài và quyền tham gia quản lý của nhà đầu tư nước ngoài đối với doanh nghiệp nhận đầu tư. Ở cấp địa phương, thu hút FDI được tiếp cận như quá trình tạo lập và cải thiện các điều kiện làm tăng sức hấp dẫn của địa bàn đối với nhà đầu tư. Luận án phân biệt kết quả thu hút FDI thực tế với mức độ hấp dẫn đầu tư được cảm nhận bởi doanh nghiệp.

2.2. Các yếu tố nghiên cứu

Mã	Yếu tố	Nội hàm khái quát
INF	Cơ sở hạ tầng và logistics	Khả năng kết nối vận tải, độ ổn định điện - nước - viễn thông, hạ tầng KCN và chi phí/thời gian logistics.
HRQ	Chất lượng nguồn nhân lực	Kỷ luật lao động, khả năng tuyển dụng lao động kỹ năng, hợp tác đào tạo và tương quan chi phí - năng suất.
PRO	Thế chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền	Hiệu quả giải quyết thủ tục, cơ chế một cửa, tính nhất quán chính sách và khả năng thực thi cam kết.
SCL	Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi	Mạng lưới nhà cung cấp, dịch vụ kỹ thuật, kết nối cụm ngành và khả năng giảm rủi ro chuỗi cung ứng.
INC	Chi phí và ưu đãi đầu tư	Mức cạnh tranh của thuế, phí, thuê đất; tính minh bạch của ưu đãi; khả năng tiếp cận tài chính và chi phí tuân thủ.
BEQ	Môi trường kinh doanh và chất lượng sống	Ổn định xã hội, an ninh, dịch vụ công, hạ tầng xã hội và sự đồng hành của chính quyền.

2.3. Cơ sở lý thuyết

Luận án sử dụng ba nền tảng lý thuyết theo quan hệ hỗ trợ: lý thuyết lợi thế so sánh, mô hình OLI và lý thuyết vòng đời sản phẩm. OLI, đặc biệt là lợi thế địa điểm, giữ vai trò

khung giải thích trung tâm; hai lý thuyết còn lại bổ sung cách lý giải về lợi thế nguồn lực, chi phí và sự dịch chuyển hoạt động sản xuất.

2.4. Kinh nghiệm thực tiễn

Kinh nghiệm từ một số địa phương có kết quả thu hút FDI nổi bật cho thấy các bài học chính gồm phát triển hạ tầng và logistics đồng bộ; nâng cao chất lượng điều hành và thực thi; phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; gắn đào tạo với nhu cầu doanh nghiệp; cải thiện hạ tầng xã hội; và chuyển từ thu hút theo số lượng sang lựa chọn dự án có chất lượng, công nghệ và khả năng lan tỏa.

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo trình tự: tổng quan tài liệu và xác định khoảng trống; xây dựng cơ sở lý thuyết, giả thuyết và mô hình; nghiên cứu định tính để hiệu chỉnh thang đo và bảng hỏi; khảo sát thử; khảo sát chính thức; xử lý và phân tích dữ liệu; kiểm định mô hình; thảo luận kết quả và đề xuất giải pháp.

3.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Giả thuyết	Đường tác động	Nội dung
H1	INF $\rightarrow$ IAT	Cơ sở hạ tầng và logistics tác động tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư.
H2	HRQ $\rightarrow$ IAT	Chất lượng nguồn nhân lực tác động tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư.
H3	PRO $\rightarrow$ IAT	Thế chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền tác động tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư.
H4	SCL $\rightarrow$ IAT	Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi tác động tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư.
H5	INC $\rightarrow$ IAT	Chi phí và ưu đãi đầu tư tác động tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư.
H6	BEQ $\rightarrow$ IAT	Môi trường kinh doanh và chất lượng sống tác động tích cực đến mức độ hấp dẫn đầu tư.

3.3. Thang đo và biến phụ thuộc

Mô hình gồm 27 biến quan sát thuộc 7 cấu trúc tiềm ẩn. Sáu cấu trúc độc lập là INF, HRQ, PRO, SCL, INC và BEQ. Biến phụ thuộc IAT phản ánh mức độ hấp dẫn đầu tư được doanh nghiệp FDI cảm nhận. IAT là biến cảm nhận, không đồng nhất với lượng vốn, số dự án hay kết quả FDI thực tế.

3.4. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu sơ cấp gồm 280 phiếu hợp lệ từ các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại khu vực Hải Dương, theo nguyên tắc một doanh nghiệp - một phiếu khảo sát. Dữ liệu thứ cấp chủ yếu được tổng hợp cho giai đoạn 2016-2024. Mẫu khảo sát phản ánh phạm vi khu vực

Hải Dương tại thời điểm nghiên cứu và không đại diện cho toàn bộ thành phố Hải Phòng hiện nay.

3.5. Phương pháp phân tích

- Thống kê mô tả, t-test và ANOVA để đánh giá đặc điểm mẫu và khác biệt giữa các nhóm.
- Cronbach's Alpha và EFA để đánh giá sơ bộ độ tin cậy, cấu trúc thang đo.
- CFA để kiểm định mô hình đo lường; CR và AVE để đánh giá giá trị hội tụ; HTMT để đánh giá giá trị phân biệt.
- CB-SEM để kiểm định mô hình cấu trúc và các giả thuyết H1-H6.
- Harman's single-factor test để kiểm tra sai lệch phương pháp chung.
- Bootstrap 5.000 mẫu với khoảng tin cậy hiệu chỉnh sai lệch 95% để kiểm tra độ vững của hệ số đường dẫn.

Chương 4

THỰC TRẠNG THU HÚT FDI VÀ KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

4.1. Khái quát thực trạng thu hút FDI giai đoạn 2016-2024

Phân tích thực trạng cho thấy khu vực Hải Dương có lợi thế về vị trí, kết nối công nghiệp và khả năng tiếp cận hệ thống logistics vùng; FDI có vai trò đáng kể đối với sản xuất, xuất khẩu, việc làm và nguồn thu. Tuy nhiên, dữ liệu thứ cấp hiện có chưa đủ đồng nhất để lượng hóa chính xác phần đóng góp riêng của FDI vào tất cả các chỉ tiêu kinh tế - xã hội theo cùng một chuẩn trong toàn giai đoạn, vì vậy luận án thận trọng không sử dụng các tỷ lệ tổng hợp chưa kiểm chứng làm căn cứ kết luận.

Những hạn chế nổi bật gồm mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, năng lực công nghiệp hỗ trợ chưa đáp ứng đầy đủ, chất lượng lao động kỹ năng còn bất cập và một số dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp cần tiếp tục cải thiện. Các bằng chứng thực trạng được sử dụng để đối chiếu với kết quả khảo sát và làm căn cứ xây dựng giải pháp.

4.2. Kết quả thống kê mô tả

Mã	Yếu tố	Mean	SD
INF	Cơ sở hạ tầng và logistics	3,53	0,73
HRQ	Chất lượng nguồn nhân lực	3,62	0,74
PRO	Thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền	3,53	0,83
SCL	Công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi	3,37	0,79
INC	Chi phí và ưu đãi đầu tư	3,50	0,73
BEQ	Môi trường kinh doanh và chất lượng sống	3,40	0,76
IAT	Mức độ hấp dẫn đầu tư	3,57	0,61

Kết quả cho thấy HRQ có Mean cao nhất (3,62), tiếp đến IAT (3,57), INF và PRO (3,53), INC (3,50), BEQ (3,40) và SCL (3,37). Các giá trị này phản ánh mức đánh giá mô tả của doanh nghiệp đối với từng cấu trúc và không được sử dụng để suy ra mức độ tác động.

4.3. Kiểm định thang đo và mô hình đo lường

EFA cho kết quả KMO = 0,880; Bartlett $\chi^2 = 4.816,777$, df = 351, $p < 0,001$; cấu trúc 7 nhân tố phù hợp với mô hình khái niệm. Harman's single-factor test được sử dụng như kiểm tra chẩn đoán; nhân tố đầu tiên giải thích 31,003% tổng phương sai, không cho thấy dấu hiệu sai lệch phương pháp chung nghiêm trọng theo kiểm tra này.

Mô hình CFA có độ phù hợp rất tốt: $\chi^2 = 402,714$ với df = 303; $\chi^2/\text{df} = 1,329$; CFI = 0,979; TLI = 0,975; RMSEA = 0,034; PCLOSE = 0,999; SRMR = 0,038. Các tải chuẩn hóa đạt yêu cầu; CR và AVE xác nhận giá trị hội tụ; HTMT < 0,85 xác nhận giá trị phân biệt.

4.4. Kết quả mô hình SEM

Mô hình SEM đạt độ phù hợp tốt với dữ liệu: $\chi^2 = 409,366$; df = 305; $\chi^2/\text{df} = 1,342$; CFI = 0,978; TLI = 0,974; RMSEA = 0,035; khoảng tin cậy 90% của RMSEA [0,026; 0,044]; PCLOSE = 0,999 và SRMR = 0,038.

Giả thuyết	Đường tác động	β chuẩn hóa	S.E.	p-value	Kết luận
H1	INF $\rightarrow$ IAT	0,222	0,046	< 0,001	Chấp nhận
H2	HRQ $\rightarrow$ IAT	0,164	0,048	0,005	Chấp nhận
H3	PRO $\rightarrow$ IAT	0,204	0,044	< 0,001	Chấp nhận
H4	SCL $\rightarrow$ IAT	0,245	0,049	< 0,001	Chấp nhận
H5	INC $\rightarrow$ IAT	0,150	0,053	0,009	Chấp nhận
H6	BEQ $\rightarrow$ IAT	0,162	0,040	0,002	Chấp nhận

Tất cả sáu đường tác động đều dương và có ý nghĩa thống kê. Hệ số chuẩn hóa lần lượt là SCL ($\beta = 0,245$), INF ($\beta = 0,222$), PRO ($\beta = 0,204$), HRQ ($\beta = 0,164$), BEQ ($\beta = 0,162$) và INC ($\beta = 0,150$). R^2 của IAT bằng 0,557, nghĩa là sáu cấu trúc giải thích 55,7% phương sai của mức độ hấp dẫn đầu tư trong mẫu nghiên cứu.

4.5. Kiểm định độ vững bằng bootstrap

Đường tác động	β	CI 95% thấp	CI 95% cao	p bootstrap	Kết luận
SCL $\rightarrow$ IAT	0,245	0,125	0,366	< 0,001	Ổn định
INF $\rightarrow$ IAT	0,222	0,109	0,325	< 0,001	Ổn định
PRO $\rightarrow$ IAT	0,204	0,060	0,326	0,008	Ổn định
HRQ $\rightarrow$ IAT	0,164	0,047	0,292	0,006	Ổn định
BEQ $\rightarrow$ IAT	0,162	0,056	0,271	0,001	Ổn định
INC $\rightarrow$ IAT	0,150	0,008	0,272	0,038	Ổn định

Khoảng tin cậy hiệu chỉnh sai lệch 95% của toàn bộ sáu hệ số không chứa 0. Vì vậy, các hệ số ước lượng có độ ổn định và cả sáu giả thuyết tiếp tục được ủng hộ sau bootstrap.

4.6. Thảo luận phát hiện chính

Trong cùng mô hình SEM, SCL có hệ số chuẩn hóa lớn nhất và đồng thời có Mean thấp nhất, cho thấy đây là một trọng tâm đáng chú ý khi đối chiếu kết quả tác động với đánh giá hiện tại. INF và PRO cũng có hệ số tác động tương đối lớn. Tuy nhiên, thứ tự β chỉ phản ánh mức độ tương đối của các đường dẫn trong mô hình, không được đồng nhất trực tiếp với thứ tự ưu tiên chính sách.

HRQ, BEQ và INC đều có tác động dương và có ý nghĩa thống kê. Kết quả cho thấy nâng cao sức hấp dẫn đầu tư cần được tiếp cận theo hướng cải thiện đồng bộ môi trường đầu tư, thay vì chỉ dựa vào ưu đãi tài chính hoặc chi phí thấp.

Chương 5

GIẢI PHÁP THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI KHU VỰC HẢI DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

5.1. Quan điểm và căn cứ đề xuất

Các giải pháp được xây dựng trên bốn căn cứ: kết quả SEM; mức đánh giá hiện tại của doanh nghiệp; những hạn chế và nguyên nhân nhận diện từ thực trạng; khả năng can thiệp của cơ quan quản lý. Vì vậy, việc xác định trọng tâm không dựa cơ học vào hệ số β .

Trên cơ sở tổng hợp bằng chứng, các nhóm giải pháp tập trung vào: phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi; nâng cao chất lượng hạ tầng - logistics; cải thiện thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền; phát triển nguồn nhân lực; cải thiện môi trường kinh doanh và chất lượng sống; nâng cao hiệu quả chính sách chi phí và ưu đãi. Ba nhóm SCL, INF và PRO là những trọng tâm cần được quan tâm sớm, trong khi HRQ, BEQ và INC là các điều kiện hỗ trợ quan trọng cần được cải thiện đồng bộ.

Nhóm ưu tiên	Trọng tâm	Nội dung chính
Ưu tiên 1 - SCL	Phát triển công nghiệp hỗ trợ và liên kết chuỗi	Số hóa hệ sinh thái nhà cung cấp; chương trình cố vấn nhà cung ứng; cơ chế đơn hàng thử nghiệm; phát triển dịch vụ kỹ thuật và đo kiểm dùng chung.
Ưu tiên 2 - INF	Nâng cấp hạ tầng và logistics	Chuẩn hóa chất lượng vận hành KCN; cam kết SLA; tăng dự phòng tiện ích; tháo gỡ điểm nghẽn kết nối; phát triển ICD, kho ngoại quan và logistics số.
Ưu tiên 3 - PRO	Cải cách thể chế, thủ tục và mức độ đáp ứng của chính quyền	Tái thiết kế quy trình một cửa theo vòng đời dự án; số hóa trạng thái hồ sơ; hậu kiểm cam kết dịch vụ; chuẩn hóa hướng dẫn và cơ chế phối hợp liên ngành.
Ưu tiên 4 - HRQ	Nâng chất lượng nguồn nhân lực	Đào tạo theo đặt hàng ba bên; tăng thời lượng thực hành tại doanh nghiệp; đào tạo kỹ luật, an toàn, 5S/Kaizen; nâng kỹ năng kỹ thuật và ngoại ngữ.

Nhóm ưu tiên	Trọng tâm	Nội dung chính
Ưu tiên 5 - BEQ	Cải thiện môi trường kinh doanh và chất lượng sống	Cơ chế chăm sóc nhà đầu tư; phát triển nhà ở công nhân và đô thị chuyên gia; dịch vụ y tế, giáo dục chất lượng; tăng an ninh, an toàn và phản hồi kiến nghị.
Ưu tiên 6 - INC	Tối ưu chi phí và ưu đãi	Số hóa chính sách ưu đãi; minh bạch hóa thủ tục; chuyển sang ưu đãi có điều kiện gắn nội địa hóa, nhân lực chất lượng cao, công nghệ xanh và giảm phát thải.

5.2. Mục tiêu thực hiện

Định hướng đến năm 2030 là nâng cao chất lượng và hiệu quả thu hút FDI, tăng khả năng liên kết với doanh nghiệp trong nước, cải thiện chất lượng môi trường đầu tư, hỗ trợ chuyển đổi xanh và tăng tính bền vững. Việc triển khai cần gắn với nguồn lực, thẩm quyền, lộ trình và cơ chế giám sát trong bối cảnh quản lý của thành phố Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính.

KẾT LUẬN

Luận án đã thực hiện các mục tiêu nghiên cứu về hệ thống hóa cơ sở lý luận, phân tích thực trạng, xây dựng và kiểm định mô hình, đồng thời đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút FDI tại khu vực Hải Dương trong không gian phát triển của thành phố Hải Phòng.

Kết quả kiểm định trên 280 doanh nghiệp FDI cho thấy cả sáu giả thuyết đều được ủng hộ. Các hệ số chuẩn hóa lần lượt là $SCL = 0,245$; $INF = 0,222$; $PRO = 0,204$; $HRQ = 0,164$; $BEQ = 0,162$ và $INC = 0,150$. Sáu yếu tố giải thích 55,7% phương sai của IAT ($R^2 = 0,557$); kết quả bootstrap 5.000 mẫu tiếp tục cho thấy các hệ số đường dẫn ổn định.

Kết quả cho thấy nâng cao sức hấp dẫn đầu tư cần được tiếp cận như quá trình cải thiện đồng bộ chất lượng môi trường đầu tư. Việc củng cố liên kết chuỗi, nâng cao chất lượng hạ tầng - logistics, cải thiện thể chế và chất lượng phục vụ doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực và các điều kiện kinh doanh - sinh sống có ý nghĩa đối với khả năng duy trì và nâng cao sức hấp dẫn của địa bàn đối với doanh nghiệp FDI.

Nghiên cứu có một số giới hạn: dữ liệu cắt ngang không cho phép khẳng định quan hệ nhân quả tuyệt đối; phương pháp tiếp cận mẫu chịu ảnh hưởng của khả năng tiếp cận và mức độ sẵn sàng tham gia của doanh nghiệp; phạm vi khảo sát tập trung tại khu vực Hải Dương và không đại diện cho toàn bộ thành phố Hải Phòng hiện nay; mô hình mới kiểm định các tác động trực tiếp và chưa xem xét cơ chế trung gian, điều tiết.

Các nghiên cứu tiếp theo có thể sử dụng dữ liệu dọc, mở rộng không gian nghiên cứu, kiểm định bất biến đo lường và mô hình cấu trúc giữa các nhóm doanh nghiệp, đồng thời xem xét các cơ chế trung gian, điều tiết và bổ sung các yếu tố gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới sáng tạo và tái cấu trúc chuỗi cung ứng.